



## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
ngày 30 tháng 06 năm 2010

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 - 3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 68

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") là đây một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một công ty cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 1 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo Hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Tập đoàn lần lượt là 300.815.739.322 và 533.683.944.221 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 410.261.862.439 đồng Việt Nam).

Trong tháng 4 năm 2010, Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt đã thông báo sẽ tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 11% dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009. Tổng số tiền cổ tức là 630.329.265.500 đồng Việt Nam đã được bắt đầu chi trả từ ngày 10 tháng 6 năm 2010.

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như:

Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 18 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm này đã được Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 4 năm 2010.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Ngày 17/4/2010, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong năm 2010 lên mức 6.800 tỷ theo chiến lược đã đề ra khi thực hiện cổ phần hóa, đồng thời nhằm nâng cao tài chính, năng lực cạnh tranh, phục vụ mục tiêu phát triển chiến lược: "Đầu tư bổ sung tăng vốn điều lệ trong các lĩnh vực kinh doanh nông cốt, tiếp tục phát triển hệ thống công nghệ thông tin". Tập đoàn đã thực hiện việc tăng vốn góp của Tập đoàn vào Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt từ 1.000 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào ngày 11 tháng 06 năm 2010 và dự kiến sẽ tăng vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt để nâng mức vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên thành 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 (trong đó phần vốn góp thêm của tập đoàn là 52% tương đương 780 tỷ đồng).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	
Bà Marjory Miller	Thành viên		17 tháng 04 năm 2010

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày được bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyễn	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	Ngày 30 tháng 6 năm 2008
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Ngày 08 tháng 9 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	Ngày 22 tháng 4 năm 2010
Ông Adrian Abbott	Giám đốc rủi ro	Ngày 22 tháng 4 năm 2010

# Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn kế toán 03 và 06 tháng kết thúc cùng ngày, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn Bảo Việt và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn kế toán 03 và 06 tháng kết thúc cùng ngày, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. *fel*

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



*[Signature]*  
Ông Lê Quang Bình  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

Số tham chiếu: 60755512/14465118

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

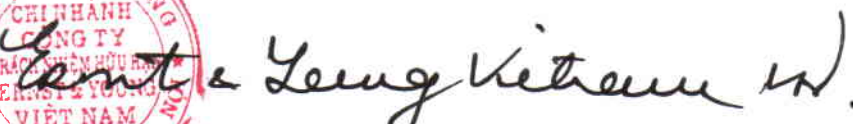
Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã thực hiện soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ kèm theo vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày có liên quan và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi tắt là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 68. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các kỳ kế toán 3 tháng và 6 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

  
Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.560.215.275.776</b>	<b>13.673.103.807.542</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>6.170.800.164.631</b>	<b>2.532.644.263.412</b>
111	1. Tiền		3.253.762.164.631	540.937.036.319
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.917.038.000.000	1.991.707.227.093
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.1</b>	<b>7.559.689.643.034</b>	<b>8.576.063.696.075</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.095.753.417.130	8.939.362.811.569
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(536.063.774.096)	(363.299.115.494)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>5</b>	<b>2.670.932.854.008</b>	<b>2.427.630.124.465</b>
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.271.947.281.833	1.273.174.332.975
132	2. Trả trước cho người bán		21.749.782.818	9.351.089.507
133	3. Tạm ứng		33.333.748.685	14.169.850.360
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.213.586.030.384	1.068.732.816.372
138	5. Các khoản phải thu khác		183.003.836.843	100.924.531.492
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(52.687.826.555)	(38.722.496.241)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>123.499.657.990</b>	<b>107.121.526.352</b>
141	1. Hàng tồn kho		123.499.657.990	107.121.526.352
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.292.956.113</b>	<b>29.644.197.238</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.837.180.678	18.119.677.599
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		139.322.020	137.942.020
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		3.224.174.655	1.073.545.982
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.209.548.557	5.322.979.220
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		3.929.500.616	3.599.500.616
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.953.229.587	1.390.551.801
<b>160</b>	<b>B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG</b>	<b>7</b>	<b>3.052.192.065.267</b>	<b>2.624.756.884.104</b>
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		3.078.635.909.053	2.633.023.390.293
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(26.443.843.786)	(8.266.506.189)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>200</b>	<b>C. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.364.818.666.118</b>	<b>17.416.755.972.025</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.798.477.024.130</b>	<b>1.702.679.360.400</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	573.052.628.608	569.869.121.953
222	Nguyên giá		1.145.754.263.665	1.100.690.387.362
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(572.701.635.057)	(530.821.265.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	654.843.497.168	650.130.000.618
228	Nguyên giá		721.682.513.512	707.105.030.491
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.839.016.344)	(56.975.029.873)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	570.580.898.354	482.680.237.829
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>23.448.947.000</b>	<b>23.448.947.000</b>
241	1. Nguyên giá		23.448.947.000	23.448.947.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>17.476.616.546.288</b>	<b>15.630.164.051.412</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		301.432.145.463	313.559.572.889
258	2. Đầu tư dài hạn khác		17.328.595.288.093	15.512.602.012.844
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(153.410.887.268)	(195.997.534.321)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>66.276.148.700</b>	<b>60.463.613.213</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.064.562.697	18.120.011.138
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	17.558.266.781	10.654.317.835
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		25.519.655.927	20.641.706.845
268	4. Tài sản dài hạn khác		7.133.663.295	11.047.577.395
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>38.977.226.007.161</b>	<b>33.714.616.663.671</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.319.547.072.080</b>	<b>23.826.885.284.184</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.691.244.254.343</b>	<b>2.500.811.457.427</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		1.034.043.041.290	420.948.732.663
312	2. Phải trả thương mại	14.1	3.328.679.527.306	960.615.920.164
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	55.129.712.757	43.226.021.957
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	153.469.176.012	128.841.596.905
315	5. Phải trả người lao động		74.024.258.135	135.423.296.316
316	6. Chi phí phải trả		110.359.233.610	17.242.129.166
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	876.762.274.051	744.657.262.135
319	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	58.777.031.182	49.856.498.121
<b>320</b>	<b>II. Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>18</b>	<b>3.482.125.790.038</b>	<b>3.786.961.866.864</b>
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	18.1	1.055.961.600.000	1.709.021.432.606
322	2. Tiền gửi của khách hàng	18.2	2.426.164.190.038	2.077.940.434.258
<b>330</b>	<b>III. Nợ dài hạn</b>		<b>74.370.091.366</b>	<b>73.239.449.605</b>
333	1. Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		28.199.365.130	24.444.886.406
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	2.163.203.296	4.476.408.636
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		44.007.522.940	44.318.154.563
<b>340</b>	<b>IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>	<b>22.4</b>	<b>18.071.806.936.333</b>	<b>17.465.872.510.288</b>
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.254.323.253.419	2.219.898.075.597
342	2. Dự phòng toán học		13.540.728.193.201	13.149.693.155.870
343	3. Dự phòng bồi thường		1.136.157.075.025	1.096.611.181.704
344	4. Dự phòng dao động lớn		268.755.087.077	193.572.226.768
345	5. Dự phòng chia lãi		852.302.401.451	789.360.245.400
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		19.540.926.160	16.737.624.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>10.302.429.506.469</b>	<b>8.538.814.868.317</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>10.302.429.506.469</b>	<b>8.538.814.868.317</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.267.090.790.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.180.376.474.015	1.838.314.624.015
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(136.613.238)	(90.775.901)
416	4. Chênh lệch tỷ giá		26.161.093.774	18.387.227.948
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		10.222.384.015	10.222.384.015
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		11.699.111.508	11.699.111.508
419	7. Quỹ dự trữ bắt buộc		63.284.665.675	43.521.050.471
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		743.731.600.720	886.495.196.261
500	<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>29</b>	<b>1.355.249.428.612</b>	<b>1.348.916.511.170</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>38.977.226.007.161</b>	<b>33.714.616.663.671</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	115.315.407.190	115.681.301.363
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.401.672.856	4.401.672.856
3. Ngoại tệ (USD)	3.339.414	3.027.404
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	12.404.502.150.000	15.731.400.660.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	310.453.273.767	158.727.549.353
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	61.177.173.613	15.948.831.827



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
01	Thu phí bảo hiểm gốc	21.1	2.007.809.450.275	3.892.552.044.445	3.525.503.305.522
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	21.2	50.169.953.854	67.084.131.565	68.195.032.009
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	21.3	(308.064.310.458)	(489.525.286.611)	(471.975.703.451)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(291.815.445.659)	(463.539.572.225)	(445.537.261.478)
05	Giảm phí		(2.126.291.957)	(2.448.722.967)	(725.306.346)
06	Hoàn phí		(14.122.572.842)	(23.536.991.419)	(25.713.135.627)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(106.248.177.572)	(425.460.215.147)	(904.425.341.844)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		49.592.810.458	81.386.028.347	59.308.507.350
10	Thu nhập khác		3.108.020.511	4.048.945.653	3.260.071.396
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.093.940.181	2.095.474.697	1.117.243.581
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		3.434.210	42.785.319	43.122.721
13	Thu hoạt động khác		1.010.646.120	1.910.685.637	2.099.705.094
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		1.696.367.747.068	3.130.085.648.252	2.279.865.870.982
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	22.1	(1.159.633.486.398)	(2.121.868.080.890)	(1.853.063.030.197)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.2	(8.102.887.614)	(26.567.704.745)	(20.935.495.124)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		72.454.006.822	158.573.444.561	132.313.625.941
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.3	69.775.374.439	143.243.242.178	123.125.649.461
19	Thu đòi người thứ ba		2.629.793.033	3.206.357.223	8.269.450.661
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		48.839.350	12.123.845.160	918.525.819
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.095.282.367.190)	(1.989.862.341.074)	(1.741.684.899.380)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-	-
23	Tăng dự phòng bồi thường		29.806.087.054	(69.055.015.225)	(75.108.157.211)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(47.395.098.852)	(75.182.860.309)	(45.862.590.722)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(242.092.628.964)	(456.177.824.533)	(359.464.642.854)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(222.982.390.234)	(418.456.545.484)	(341.937.688.909)
27	Chi hoa hồng		(197.873.603.373)	(374.990.482.233)	(316.324.319.486)
28	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(11.761.920.952)	(20.898.800.568)	(11.638.213.158)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(13.346.865.909)	(22.567.262.683)	(13.975.156.265)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(15.097.029.569)	(18.935.280.203)	(15.817.879.395)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(4.013.209.161)	(18.785.998.846)	(1.709.074.550)
<b>33</b>	<b>Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)</b>		<b>(1.354.964.007.952)</b>	<b>(2.590.278.041.141)</b>	<b>(2.222.120.290.167)</b>
<b>34</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)</b>		<b>341.403.739.116</b>	<b>539.807.607.111</b>	<b>57.745.580.815</b>
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		192.964.176.247	379.728.861.620	103.769.823.098
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(93.581.691.850)	(160.021.513.920)	(49.526.627.861)
<b>35</b>	<b>Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng</b>	<b>23</b>	<b>99.382.484.397</b>	<b>219.707.347.700</b>	<b>54.243.195.237</b>
36.1	Doanh thu hoạt động khác		36.450.508.665	65.018.306.304	39.289.019.408
36.2	Chi phí hoạt động khác		(23.994.447.756)	(36.953.229.795)	(15.502.642.414)
<b>36</b>	<b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác</b>	<b>24</b>	<b>12.456.060.909</b>	<b>28.065.076.509</b>	<b>23.786.376.994</b>
<b>37</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>		<b>(38.567.240.478)</b>	<b>(61.553.967.734)</b>	<b>(52.867.136.248)</b>
<b>38</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>(446.759.773.203)</b>	<b>(828.084.381.743)</b>	<b>(803.487.153.473)</b>
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(365.734.020.664)	(674.080.417.017)	(677.673.410.260)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(25.358.293.907)	(48.122.106.077)	(22.737.154.288)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(55.667.458.632)	(105.881.858.649)	(103.076.588.925)
<b>39.1</b>	<b>Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)</b>		<b>(62.897.522.026)</b>	<b>(195.826.777.640)</b>	<b>(672.794.965.693)</b>
<b>39.2</b>	<b>Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)</b>		<b>74.024.190.490</b>	<b>171.585.241.623</b>	<b>31.506.040.949</b>
<b>39.3</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)</b>		<b>(43.211.397.723)</b>	<b>(77.816.782.140)</b>	<b>(79.290.211.931)</b>
<b>40</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>26.1</b>	<b>794.335.094.533</b>	<b>1.385.193.234.287</b>	<b>1.207.789.977.465</b>
<b>41</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>26.2</b>	<b>(369.930.528.897)</b>	<b>(590.267.504.562)</b>	<b>68.216.735.387</b>
<b>42</b>	<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)</b>		<b>424.404.565.636</b>	<b>794.925.729.725</b>	<b>1.276.006.712.852</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
43	Thu nhập hoạt động khác		1.092.025.897	3.600.607.636	6.917.173.949
44	Chi phí hoạt động khác		864.315.587	(636.992.377)	(5.769.020.866)
45	Lợi nhuận hoạt động khác (45 = 43+44)	27	1.956.341.484	2.963.615.259	1.148.153.083
46	Phần lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.944.149.482	20.828.261.134	12.196.943.092
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		404.220.327.343	716.659.287.961	568.772.672.352
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.313.301.765)	(2.803.301.211)	-
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	28	(85.505.852.269)	(150.893.327.043)	(97.863.713.588)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 47+48+49)		317.401.173.309	562.962.659.707	470.908.958.764
51	Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.585.433.987	29.278.715.486	60.647.096.325
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (52 = 50-51)		300.815.739.322	533.683.944.221	410.261.862.439
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	480	859	716



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		5.326.703.347.813	8.957.125.050.216
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(3.443.363.666.847)	(7.531.605.544.856)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(273.977.714.793)	(335.156.132.902)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.492.121)	(857.387)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(125.919.610.280)	(129.042.267.302)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.090.436.459.786	4.582.767.772.740
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.075.189.169.509)	(5.524.224.614.570)
10	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.498.686.154.049</b>	<b>19.863.405.939</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(138.483.475.134)	(254.608.439.793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.824.887.178	13.212.452.119
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.085.974.519.399)	(2.855.221.483.850)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		3.007.830.735.133	3.421.929.410.314
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(6.830.095.892.356)	(2.109.099.465.855)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		5.428.733.518.884	3.136.865.763.811
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568.120.436.530	378.745.945.433
28	8. Tiền ủy thác đầu tư		-	(316.952.227.255)
29	9. Tiền rút vốn ủy thác đầu tư		-	89.670.000.000
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(48.044.309.164)</b>	<b>1.504.541.954.924</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		1.878.886.590.000	720.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ vay		(41.442.192.900)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(651.929.265.500)	(134.441.328.259)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>1.185.515.131.600</b>	<b>585.558.671.741</b>
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>3.636.156.976.485</b>	<b>2.109.964.032.604</b>
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	2.532.644.263.412	480.836.990.174
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		1.998.924.734	21.713.902
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>6.170.800.164.631</b>	<b>2.590.822.736.680</b>



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") là đây một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành công ty cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 1 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010. Mã số doanh nghiệp là 0100111761 theo đăng ký thay đổi lần 3 từ ngày 10 tháng 05 năm 2010. Tập đoàn đã niêm yết thành công lần đầu hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 6 năm 2009 và đã niêm yết tiếp lần hai 53.682.474 cổ phiếu phát hành riêng lẻ thêm cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 theo chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 4 năm 2010. Quy mô vốn cổ phần và cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Vốn điều lệ Tập đoàn:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam, tương đương 626.709.079 cổ phần. Trong đó:
Cổ phần Nhà nước:	444.300.000 cổ phần, tương đương 70,89% vốn cổ phần
Cổ phần của cổ đông chiến lược:	133.207.635 cổ phần, tương đương 21,26% vốn cổ phần
Cổ phần của các nhà đầu tư khác:	49.201.444 cổ phần, tương đương 7,85% vốn cổ phần
Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn cổ phần:	6.267.090.790.000 đồng Việt Nam.
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài Chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 70,89% vốn cổ phần). HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (112.807.635 cổ phiếu, tương đương 18,00% vốn cổ phần). Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,26% vốn cổ phần).
Các nhà đầu tư khác	49.201.444 cổ phiếu, tương đương 7,85% vốn cổ phần).
Người đại diện theo pháp luật:	Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

#### **Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

- ▶ Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Đồng tiền kế toán**

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Niên độ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 ngoại trừ niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính như sau:

<i>Tuổi nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn tuân thủ quy định về việc trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

#### 3.5 Khấu hao và phân bổ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Đầu tư tài chính*

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo của Tập đoàn, đơn vị thực hiện chức năng quản lý hành chính chung và chức năng đầu tư cho toàn bộ Tập đoàn và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong các công ty con được hợp nhất không nắm giữ bởi Tập đoàn.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 12.2.1.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát*

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cần trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2

##### *Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")*

Tập đoàn đã đầu tư, trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con sở hữu 100% vốn, vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1"). Tổng số vốn đầu tư của Tập đoàn vào Quỹ BVF1 chiếm 91,58% tổng số vốn của Quỹ vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010. Quỹ BVF1 được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn.

##### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

##### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá chứng khoán là phần vượt trội của giá trị ghi sổ so với giá trị thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập tuân thủ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 3.9 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 7.1 và 7.2.

#### 3.10 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

#### 3.11 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*Quỹ trợ cấp thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ trợ cấp thất nghiệp 1% của mức lương cơ bản. Nhà nước cũng đóng góp 1% vào quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

##### *Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ*

Dự phòng toán học  
Dự phòng phí chưa được hưởng  
Dự phòng bồi thường  
Dự phòng chia lãi  
Dự phòng đảm bảo cân đối

##### *Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí chưa được hưởng  
Dự phòng bồi thường  
Dự phòng dao động lớn

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được Chuyên gia tính toán của Tập đoàn tính toán dựa trên công thức và các nhân tố đặc thù đối với từng loại hợp đồng có hiệu đã được đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài Chính. Các giả định và cơ sở trích lập dự phòng tuân theo Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính trên phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng, dự phòng bồi thường, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được trích lập phù hợp với Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo Quyết định 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

Chuyên gia tính toán của Tập đoàn xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài Chính phê duyệt.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 3.12.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: là khoản dự phòng chung cho số tiền bảo hiểm phải trả trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể giữa tỉ lệ tử vong giả định hoặc lãi suất kỹ thuật với số thực tế. Dự phòng bảo đảm cân đối được tính bằng 1% lợi nhuận trước thuế.

##### Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 3.12.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

###### Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

###### Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3.5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 2 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu phí bảo hiểm gốc

###### Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156"). Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)*

##### Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng Cân đối kế toán

##### *Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

##### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

##### *Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

##### *Cổ tức từ hoạt động đầu tư vốn*

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu thường theo quy định tại thông tư 224/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận chi phí

##### *Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

##### *Hoa hồng*

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

##### *Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng*

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

##### *Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### *(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

##### Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

##### Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

#### 3.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu hai (2) năm có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.18 *Quỹ dự trữ bắt buộc***

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

Riêng đối với Công ty Chứng khoán Bảo Việt, quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) được trích lập hàng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp

#### **3.19 *Các khoản mục ngoại bảng***

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

#### **3.20 *Sử dụng các ước tính***

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

#### **3.21 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng trong Tập đoàn vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình thông báo của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán (1 USD= 18.544VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ của các khoản mục tài sản dài hạn và nợ dài hạn cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 201 đối với báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 33.

#### 3.22 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	103.079.825.077	68.973.179.827
Tiền gửi ngân hàng	3.123.059.999.828	471.869.527.792
Tiền đang chuyển	27.622.339.726	94.328.700
Các khoản tương đương tiền	2.917.038.000.000	1.991.707.227.093
<b>Tổng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.170.800.164.631</b>	<b>2.532.644.263.412</b>

#### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	436.327.592.841	318.134.288.531
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	49.570.615.680	74.315.180.815
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	764.705.210.633	873.267.024.099
Phải thu khác	102.041.750	1.122.133.839
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	21.241.820.929	6.335.705.691
	<b>1.271.947.281.833</b>	<b>1.273.174.332.975</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tạm ứng cho nhà cung cấp	21.749.782.818	9.351.089.507
	<b>21.749.782.818</b>	<b>9.351.089.507</b>
<b>Tạm ứng khác</b>	<b>33.333.748.685</b>	<b>14.169.850.360</b>
<b>Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính</b>		
Phải thu cổ tức	2.834.837.460	8.928.848.933
Phải thu phí quản lý quỹ	3.546.481.886	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	339.618.673.998	293.214.114.444
Phải thu lãi trái phiếu	591.602.363.513	511.835.722.629
Phải thu từ hợp đồng repo	186.216.522	22.988.904.912
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	9.123.904.775	11.067.001.000
Tạm ứng phí tự động	4.182.698.196	2.874.246.605
Phải thu lãi cho vay khách hàng	2.167.743.741	5.021.488.048
Tạm ứng từ giá trị giải ước	223.410.418.778	208.516.086.800
Phải thu đầu tư khác	36.912.691.515	4.286.403.001
	<b>1.213.586.030.384</b>	<b>1.068.732.816.372</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>183.003.836.843</b>	<b>100.924.531.492</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>2.723.620.680.563</b>	<b>2.466.352.620.706</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(52.687.826.555)	(38.722.496.241)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>2.670.932.854.008</b>	<b>2.427.630.124.465</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Ấn chỉ	13.656.250.740	10.177.565.405
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.451.262.585	9.488.302.527
Thiết bị, dụng cụ	1.149.003.133	574.125.330
Chi phí sản xuất dở dang <sup>1</sup>	98.243.141.532	86.881.533.090
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>123.499.657.990</b>	<b>107.121.526.352</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>123.499.657.990</b>	<b>107.121.526.352</b>

## 7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Cho vay thương mại</b>	<b>2.738.635.909.053</b>	<b>2.070.446.430.293</b>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ ngắn hạn	1.639.366.317.128	1.224.593.789.651
Nợ trung hạn	444.139.306.469	471.228.961.441
Nợ dài hạn	655.130.285.456	374.623.679.201
<b>Cho vay các TCTD</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>562.576.960.000</b>
	<b>3.078.635.909.053</b>	<b>2.633.023.390.293</b>

Cho giai đoạn kế toán  
06 tháng kết thúc ngày  
30 tháng 06 năm 2010  
Lãi suất  
(%/năm)

Cho vay thương mại bằng VNĐ

11,5%-18%

Cho vay thương mại bằng ngoại tệ

4,3%-7%

<sup>1</sup> Đây là chi phí xây dựng dở dang của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.723.876.680.926	2.069.588.097.293
Nợ cần chú ý	14.759.228.127	858.333.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<b><u>2.738.635.909.053</u></b>	<b><u>2.070.446.430.293</u></b>

### 7.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	13.750.000	8.252.756.189	8.266.506.189
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	215.118.400	17.962.219.197	18.177.337.597
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2010</b>	<b><u>228.868.400</u></b>	<b><u>26.214.975.386</u></b>	<b><u>26.443.843.786</u></b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng công VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 01/01/2010	574.108.338.213	35.448.506.182	149.797.241.460	340.288.377.911	1.047.923.596	1.100.690.387.362
Tăng trong kỳ	15.616.834.933	5.904.642.094	14.039.343.186	14.160.830.300	46.356.500	49.768.007.013
<b>Trong đó:</b>						
Mua sắm	15.616.834.933 (682.716.830)	5.904.642.094 (964.179.587)	14.039.343.186 (854.258.000)	14.160.830.300 (2.202.976.293)	46.356.500 -	49.768.007.013 (4.704.130.710)
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 30/06/2010	589.042.456.316	40.388.968.689	162.982.326.646	352.246.231.918	1.094.280.096	1.145.754.263.665
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Tại ngày 01/01/2010	184.440.340.420	16.170.370.407	92.390.372.358	236.836.047.542	984.134.682	530.821.265.409
Tăng trong kỳ	14.918.525.650 (642.425.069)	3.365.123.259 (958.647.383)	8.088.232.392 (854.258.000)	19.890.806.318 (1.955.814.462)	28.826.943 -	46.291.514.562 (4.411.144.914)
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 30/06/2010	198.716.441.001	18.576.846.283	99.624.346.750	254.771.039.398	1.012.961.625	572.701.635.057
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01/01/2010	389.667.997.793	19.278.135.775	57.406.869.102	103.452.330.369	63.788.914	569.869.121.953
Tại ngày 30/06/2010	390.326.015.315	21.812.122.406	63.357.979.896	97.475.192.520	81.318.471	573.052.628.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2010	619.162.684.653	70.079.044.082	17.863.301.756	707.105.030.491
Tăng trong kỳ	2.766.889.703	12.523.320.588	-	15.290.210.291
Thanh lý trong kỳ	(712.727.270)	-	-	(712.727.270)
Tại ngày 30/06/2010	<u>621.216.847.086</u>	<u>82.602.364.670</u>	<u>17.863.301.756</u>	<u>721.682.513.512</u>
<b>Khấu hao lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2010	7.105.055.229	33.176.565.620	16.693.409.024	56.975.029.873
Khấu hao trong kỳ	2.634.156.730	6.931.361.981	545.351.382	10.110.870.093
Thanh lý trong kỳ	(246.883.622)	-	-	(246.883.622)
Tại ngày 30/06/2010	<u>9.492.328.337</u>	<u>40.107.927.601</u>	<u>17.238.760.406</u>	<u>66.839.016.344</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2010	<u>612.057.629.424</u>	<u>36.902.478.462</u>	<u>1.169.892.732</u>	<u>650.130.000.618</u>
Tại ngày 30/06/2010	<u>611.724.518.749</u>	<u>42.494.437.069</u>	<u>624.541.350</u>	<u>654.843.497.168</u>

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tài sản cố định mua sắm	68.322.637.144	52.547.596.674
Xây dựng cơ bản dở dang	501.846.841.628	429.277.918.123
Sửa chữa lớn tài sản cố định	411.419.582	854.723.032
	<u>570.580.898.354</u>	<u>482.680.237.829</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	18.671.861.722	21.899.868.122
Công trình xây dựng dở dang tại ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.692.693.230	2.482.812.425
Công trình xây dựng dở dang tại các Công ty Bảo Việt Nhân thọ thành viên của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	171.045.947.831	157.251.622.198
Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	282.789.466.272	240.936.057.481
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	26.254.629.834	6.707.557.897
Công trình xây dựng dở dang của Bảo Việt Âu Lạc	78.692.477	-
Công trình xây dựng dở dang của Bảo Việt Đầu tư	313.550.262	-
	<u>501.846.841.628</u>	<u>429.277.918.123</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư ủy thác vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân – Xã Quang Minh – huyện Mê Linh – tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được tiến hành tại ngày lập báo cáo.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

### 12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.1.1	5.094.113.164.148	6.652.102.000.000
Trái phiếu	12.1.2	494.256.202.113	478.650.208.005
Cổ phiếu niêm yết	12.1.3	2.118.766.750.489	1.808.610.603.564
Đầu tư ngắn hạn khác		388.617.300.380	-
		<b>8.095.753.417.130</b>	<b>8.939.362.811.569</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(536.063.774.096)	(363.299.115.494)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>7.559.689.643.034</b>	<b>8.576.063.696.075</b>

#### 12.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.975.431.564.148	6.598.279.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	118.681.600.000	53.823.000.000
	<b>5.094.113.164.148</b>	<b>6.652.102.000.000</b>

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên có thời hạn từ ba tháng đến dưới một năm và có lãi suất dao động từ 7,1%/năm đến 20,5%/năm đối với đồng Việt Nam và 3,0%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

#### 12.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	1-2 năm	10% - 10,5%	288.956.965.306
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-5 năm	8,73% - 9,1%	205.299.236.807
				<b>494.256.202.113</b>

Các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

#### 12.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Bên cạnh các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi và trái phiếu, Tập đoàn Bảo Việt hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

### 12.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12.2.2</b>	<b>301.432.145.463</b>	<b>313.559.572.889</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.2.3	1.740.500.000.000	789.000.000.000
Trái phiếu	12.2.4	13.592.066.731.279	12.218.952.105.078
Cho vay và cho vay ủy thác	12.2.5	40.580.135.568	42.662.403.128
Tạm ứng từ giá trị giải ước	12.2.6	881.925.913.480	903.945.810.246
Đầu tư khác	12.2.7	1.073.522.507.766	1.558.041.694.392
		<b>17.328.595.288.093</b>	<b>15.512.602.012.844</b>
<b>Tổng các khoản đầu tư dài hạn</b>		<b>17.630.027.433.556</b>	<b>15.826.161.585.733</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(153.410.887.268)	(195.997.534.321)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn</b>		<b>17.476.616.546.288</b>	<b>15.630.164.051.412</b>

#### 12.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tập đoàn đầu tư vào các công ty con sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Nguồn đầu tư Tập đoàn</b>		
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	<b>4.616.291.148.720</b>	<b>4.116.291.148.720</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tình hình đầu tư và tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty mẹ vào các công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	722.339.370.000	432.811.930.000	59,92%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				<b>4.616.291.148.720</b>

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ là hai công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của các công ty con này đều đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn, được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14/12/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") được thành lập ở Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, môi giới, tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã được hợp nhất toàn bộ trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Quý được quản lý bởi Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	<b>915.849.777.435</b>	<b>91,58%</b>

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của BVF1 đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh cần thiết đã được lập để thống nhất chính sách kế toán của Quỹ với các chính sách kế toán chung của toàn Tập đoàn khi hợp nhất.

Công TNHH Âu Lạc Bảo Việt ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở chính tại Bắc Ninh và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hướng nghiệp lái xe là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 60% vốn, được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của BV Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại Số 8 Phố Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội là công ty con được Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn điều lệ, được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của BaoViet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của BaoViet Bank đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIinvest") có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý dự án và máy móc thiết bị, là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 98,00% vốn, được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BVIinvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp của các Công ty con	45.000.000.000	45%
Bảo Việt Nhân thọ	20.000.000.000	20%
Bảo hiểm Bảo Việt	20.000.000.000	20%
BVSC, trong đó:	5.000.000.000	5%
Lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ	2.995.500.000	3%
Lợi ích gián tiếp của cổ đông thiểu số	2.004.500.000	2%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

#### 12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt		7.400.000.000	7.400.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế ("VIA")	12.2.2a	197.006.530.471	186.892.261.619
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA		54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	12.2.2b	22.501.241.360	19.797.937.689
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	12.2.2c	20.524.373.632	45.469.373.581
		<b>301.432.145.463</b>	<b>313.559.572.889</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ	Vốn chưa góp VNĐ
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
<b>Công ty liên doanh</b>					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA" (quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	28.000.000.000	14.000.000.000	50%	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.000.000.000	-
				<b>252.862.440.000</b>	

#### 12.2.2a Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA")

Tập đoàn hiện đang ghi nhận khoản mục đầu tư vào VIA theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Chi tiết tăng giảm của nguồn đầu tư này trong kỳ là:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	186.892.261.619	186.640.010.026
Tăng vốn	-	-
Cổ tức được chia	(9.911.913.955)	(13.935.661.901)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ USD sang Việt Nam đồng	1.956.225.394	3.629.917.600
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	18.069.957.413	10.557.995.894
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>197.006.530.471</b>	<b>186.892.261.619</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát (tiếp theo)

##### 12.2.2b Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") và dự án Quang Minh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	19.797.937.689	21.405.085.041
Cổ tức được chia	-	(3.637.321.762)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	2.703.303.671	2.030.174.410
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.501.241.360</b>	<b>19.797.937.689</b>

##### 12.2.2c Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư Bảo Việt - SCIC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số đầu kỳ	45.469.373.581	-
Góp vốn trong kỳ	-	45.000.000.000
Thoái vốn trong kỳ	(25.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	55.000.051	469.373.581
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.524.373.632</b>	<b>45.469.373.581</b>

#### 12.2.3 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1.740.500.000.000	789.000.000.000
	<b>1.740.500.000.000</b>	<b>789.000.000.000</b>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 7,0% đến 17,5% đối với tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam.

#### 12.2.4 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	2-20 năm	9,0%-15%	3.851.981.504.003
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-17 năm	7%-16%	9.740.085.227.276
				<b>13.592.066.731.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.5 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết danh mục cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

##### Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn Năm	Lãi suất (%/năm)	Giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
Proshipser & Greenline	2 năm	9,6	2.106.027.200
			<b>2.106.027.200</b>

##### Cho vay ủy thác

	Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị (quy VNĐ)
CT TNHH Đền hình Orien - Hanel	USD	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,40	38.474.108.368
					<b>38.474.108.368</b>
<b>Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác</b>					<b>40.580.135.568</b>

#### 12.2.6 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

#### 12.2.7 Đầu tư khác

Khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác mà không đem lại cho Tập đoàn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, cũng như không thiết lập quan hệ liên doanh dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay tài sản được đồng kiểm soát.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	644.444.166.767	638.504.280.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	59.338.333.000	103.460.559.767
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	130.363.777.001	226.072.777.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	92.911.383.000	400.058.558.625
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	106.496.514.998	125.466.565.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	-	24.510.621.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	39.968.333.000	39.968.333.000
	<b>1.073.522.507.766</b>	<b>1.558.041.694.392</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số dư đầu năm	18.120.011.138	18.692.585.177
Tăng trong kỳ	7.661.066.797	18.546.776.391
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(9.716.515.238)	(19.119.350.430)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.064.562.697</b>	<b>18.120.011.138</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ****14.1 Phải trả thương mại**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>		
<b>Bảo Việt Nhân thọ</b>	<b>102.334.965.940</b>	<b>78.294.863.262</b>
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	43.384.759.897	30.909.622.212
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	56.095.666.465	45.118.047.019
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	923.750.365	1.205.393.917
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	1.930.789.213	1.061.800.114
<b>Bảo hiểm Bảo Việt</b>	<b>462.548.051.953</b>	<b>527.528.538.481</b>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm phi nhân thọ	48.268.635.257	36.265.822.959
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	24.831.420.707	51.424.540.911
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	33.672.571.262	44.132.188.818
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	355.775.424.727	395.705.985.793
<b>564.883.017.893</b>	<b>605.823.401.743</b>	
<b>Phải trả hoạt động tài chính</b>		
Lãi trái phiếu trả trước	23.285.265.756	48.737.767.142
Lãi tiền gửi trả trước	67.072.827.538	13.622.315.414
Chi lãi tiền gửi khách hàng	29.068.522.134	22.107.099.657
Phải trả khác hoạt động tài chính	57.322.147.895	34.430.572.452
<b>176.748.763.323</b>	<b>118.897.754.665</b>	
<b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b>		
Phải trả nhà cung cấp	28.850.090.405	29.436.471.962
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	-	7.364.535.134
Phải trả các hợp đồng repo (trái phiếu)	2.440.494.378.232	174.367.077.046
Phí giám sát quỹ BVF1 phải trả cho ngân hàng giám sát HSBC Việt Nam	81.537.708	79.430.173
Phải trả khác	117.621.739.745	24.647.249.441
<b>2.587.047.746.090</b>	<b>235.894.763.756</b>	
<b>3.328.679.527.306</b>	<b>960.615.920.164</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ (tiếp theo)

##### 14.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	4.116.628.500	3.973.208.500
Phí bảo hiểm trả trước	51.013.084.257	39.252.813.457
	<b>55.129.712.757</b>	<b>43.226.021.957</b>

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Tăng trong kỳ	Nộp ngân sách trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.042.750.720	126.231.028.759	128.746.765.205	15.527.014.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.170.087.183	160.110.481.329	125.871.747.876	127.408.820.636
Thuế thu nhập cá nhân	3.939.485.398	12.160.089.016	13.251.664.041	2.847.910.373
Tiền thuế đất	9.817.641	1.483.168.021	1.385.428.701	107.556.961
Các loại thuế khác	13.679.455.963	22.779.821.266	28.881.403.461	7.577.873.768
	<b>128.841.596.905</b>	<b>322.764.588.391</b>	<b>298.137.009.284</b>	<b>153.469.176.012</b>

#### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	15.533.324	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.476.508.178	5.733.287.034
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	23.577.157.780	-
Doanh thu chưa thực hiện	858.543.090	8.085.122.877
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	12.471.230.234	-
Phải trả các tổ chức phát hành chứng khoán	12.191.963.612	-
Phải trả Bộ Tài Chính <sup>2</sup>	472.852.043.472	449.895.267.217
Phải trả cho HSBC – dự án TSCTA	47.446.837.472	106.072.353.436
Phải trả khác	299.872.456.889	174.848.501.991
	<b>876.762.274.051</b>	<b>744.657.262.135</b>

#### 17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ	49.856.498.121	36.500.034.959
Tăng trong kỳ	26.241.705.354	35.048.205.891
Sử dụng trong kỳ	(17.321.172.293)	(21.691.742.729)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.777.031.182</b>	<b>49.856.498.121</b>

<sup>2</sup> Khoản tiền cổ tức năm 2008 và lãi đầu tư phát sinh phải trả Bộ tài chính vẫn để lại ở Tập đoàn Bảo Việt theo quyết định của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	1.055.961.600.000	1.709.021.432.606
Tiền gửi của khách hàng	2.426.164.190.038	2.077.940.434.258
	<b>3.482.125.790.038</b>	<b>3.786.961.866.864</b>
<b>18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng</b>		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn Bằng VNĐ	1.030.000.000.000	1.655.198.432.606
Bằng vàng và ngoại tệ	25.961.600.000	53.823.000.000
	<b>1.055.961.600.000</b>	<b>1.709.021.432.606</b>
<b>18.2 Tiền gửi của khách hàng</b>		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	82.120.589.952	362.572.397.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.433.348.485	2.482.959.406
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	236.457	232.324
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	332.268.611	239.329.531
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.632.964.987.377	1.265.467.327.953
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	424.384.798.171	235.524.744.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.205.360.000	48.874.345.273
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	211.171.329.323	125.753.338.546
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	13.483.551.965	9.604.677.526
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	53.067.719.697	27.421.081.492
	<b>2.426.164.190.038</b>	<b>2.077.940.434.258</b>
	Cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
	Lãi suất % trên năm	Lãi suất % trên năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3-3,6%	3-3,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3,6%	3,6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10%- 10,49%	6,9%- 8,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10%- 10,49%	5,7%- 8,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,3%	2,1-2,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,3%	1-2,95%

Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nếu khách hàng rút trước hạn thì lãi suất áp dụng sẽ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.



## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bất buộc VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2010	5.730.266.050.000	1.838.314.624.015	(90.775.901)	18.387.227.948	10.222.384.015	11.699.111.508	43.521.050.471	886.495.196.261	8.538.814.868.317
Tăng vốn trong kỳ	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	-	-	-	-	1.878.886.590.000
Lãi(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	533.683.944.221	533.683.944.221
Phân chia lợi nhuận sang các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.081.103.704)	(1.081.103.704)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(630.329.265.500)	(630.329.265.500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(45.837.337)	-	-	-	-	-	(45.837.337)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(25.273.555.354)	(25.273.555.354)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	7.773.865.826	-	-	-	-	7.773.865.826
Tại ngày 30/06/2010	6.267.090.790.000	3.180.376.474.015	(136.613.238)	26.161.093.774	10.222.384.015	11.699.111.508	63.284.665.675	743.731.600.720	10.302.429.506.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 20. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
Dưới 1 năm	45.341.055.213	69.831.611.273
Từ 1 đến 5 năm	194.211.547.029	147.660.558.069
Trên 5 năm	10.178.627.802	11.035.983.931
	<b>249.731.230.044</b>	<b>228.528.153.273</b>

## 21. DOANH THU

### 21.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>			
Bảo hiểm hỗn hợp	889.867.757.336	1.721.652.571.134	1.734.345.142.517
Bảo hiểm liên kết đầu tư	111.565.542.951	174.501.096.269	-
Bảo hiểm tử kỳ	1.255.757.668	1.496.021.684	1.283.179.134
Bảo hiểm trọn đời	2.460.429.399	4.984.333.300	18.710.684.964
Niên kim nhân thọ	8.216.394.013	17.000.360.556	17.727.266.356
Điều khoản riêng	25.449.765.990	47.721.099.028	39.091.959.031
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	590.514.307	711.029.548	204.667.139
Giảm phí	-	-	2.742.597.889
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>1.039.406.161.664</b>	<b>1.968.066.511.519</b>	<b>1.814.105.497.030</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	76.999.446.075	156.691.776.037	139.514.947.246
Bảo hiểm Tàu thủy	142.626.204.292	276.566.617.514	253.798.950.359
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	23.132.003
Bảo hiểm Hàng không	65.771.879.178	80.868.902.900	99.362.135.958
Bảo hiểm Kỹ thuật	72.066.441.710	166.398.077.411	142.446.795.707
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	96.017.789.880	180.446.705.812	150.110.295.352
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	23.277.650.838	45.222.373.586	40.336.611.291
Bảo hiểm Nông nghiệp	343.053.550	648.389.850	441.542.200
Bảo hiểm Xe cơ giới	308.114.752.769	650.158.390.847	587.960.846.098
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	183.186.070.319	367.484.298.969	297.402.552.278
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>968.403.288.611</b>	<b>1.924.485.532.926</b>	<b>1.711.397.808.492</b>
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm</b>	<b>2.007.809.450.275</b>	<b>3.892.552.044.445</b>	<b>3.525.503.305.522</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	854.770.298	1.553.257.917	8.198.047.088
Bảo hiểm Tàu thủy	9.943.339.234	12.392.858.307	19.649.521.835
Bảo hiểm Dầu khí	2.600.298.132	2.035.404.553	5.695.446.195
Bảo hiểm Hàng không	799.794.004	1.153.185.714	2.366.149.552
Bảo hiểm Kỹ thuật	12.834.097.732	18.215.808.081	15.092.787.290
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	23.137.654.454	31.733.616.993	17.193.080.049
	<b>50.169.953.854</b>	<b>67.084.131.565</b>	<b>68.195.032.009</b>

**21.3 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>291.815.445.659</b>	<b>463.539.572.225</b>	<b>445.537.261.478</b>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	8.976.997.095	20.276.563.631	39.215.515.318
Bảo hiểm Tàu thủy	74.131.935.836	122.369.779.566	109.389.427.948
Bảo hiểm Dầu khí	297.431.296	565.815.969	-2.125.694.677
Bảo hiểm Hàng không	53.635.557.597	66.586.080.008	85.576.227.969
Bảo hiểm Kỹ thuật	46.283.049.702	88.020.250.560	81.978.702.198
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	100.983.780.783	158.214.389.141	128.840.639.094
Bảo hiểm con người	7.506.693.350	7.506.693.350	2.450.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	212.443.628
<b>Giảm phí</b>	<b>2.126.291.957</b>	<b>2.448.722.967</b>	<b>725.306.346</b>
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	2.126.291.957	2.448.722.967	725.306.346
<b>Hoàn phí</b>	<b>14.122.572.842</b>	<b>23.536.991.419</b>	<b>25.713.135.627</b>
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	-	-	-
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	14.122.572.842	23.536.991.419	25.713.135.627
<b>Tổng cộng các khoản giảm trừ</b>	<b>308.064.310.458</b>	<b>489.525.286.611</b>	<b>471.975.703.451</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

### 22.1 Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>			
Chi trả đáo hạn	552.842.070.826	1.008.111.768.495	903.256.137.515
Chi giá trị giải ước	144.506.005.977	275.326.183.205	237.082.780.178
Chi bồi thường	88.530.550.889	100.916.272.773	38.003.551.156
	<b>785.878.627.692</b>	<b>1.384.354.224.473</b>	<b>1.178.342.468.849</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	30.474.717.095	48.342.209.409	47.714.444.205
Bảo hiểm Tàu thủy	43.679.671.701	106.466.891.982	93.129.276.665
Bảo hiểm Dầu khí	-	8.931.661.968	242.795.847
Bảo hiểm Hàng không	8.883.406.061	8.883.406.061	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.179.477.839	23.212.347.613	22.534.443.393
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	10.558.864.315	37.556.952.951	43.061.038.318
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	278.491.346	443.042.246	674.083.538
Bảo hiểm Xe cơ giới	157.998.621.631	294.297.753.601	278.297.235.333
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	110.701.608.718	209.379.590.586	189.048.979.049
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	-	18.265.000
	<b>373.754.858.706</b>	<b>737.513.856.417</b>	<b>674.720.561.348</b>
	<b>1.159.633.486.398</b>	<b>2.121.868.080.890</b>	<b>1.853.063.030.197</b>

### 22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	299.085.618	404.391.978	6.013.983.423
Bảo hiểm Tàu thủy	2.007.942.491	3.552.065.013	10.337.404.345
Bảo hiểm Dầu khí	805.004.566	(865.855.912)	-514.679.332
Bảo hiểm Hàng không	270.899.282	347.868.750	478.919.990
Bảo hiểm Kỹ thuật	(14.605.154)	2.270.619.429	2.089.546.937
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	4.734.560.811	20.858.615.487	2.499.707.940
Bảo hiểm Trách nhiệm	-	-	30.611.821
	<b>8.102.887.614</b>	<b>26.567.704.745</b>	<b>20.935.495.124</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.568.404.579	13.310.015.887	9.758.907.793
Bảo hiểm Tàu thủy	17.839.471.992	54.450.714.451	32.281.502.650
Bảo hiểm Dầu khí	109.658.831	11.135.845.239	188.184.064
Bảo hiểm Hàng không	7.291.934.441	7.186.121.511	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.024.349.072	22.078.589.025	25.496.452.002
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	26.941.555.524	35.081.956.065	55.365.602.952
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	-	-	35.000.000
	<b>69.775.374.439</b>	<b>143.243.242.178</b>	<b>123.125.649.461</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

### 22.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

#### 22.4.1 Thay đổi trong dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng dao động lớn VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>							
Vào ngày 01/01/2010	845.499.257.711	7.640.970.100	-	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	14.808.931.254.030
Trích lập dự phòng	16.428.957.976	527.860.645	-	391.035.037.331	62.942.156.051	2.803.301.211	473.737.313.214
Vào ngày 30/06/2010	861.928.215.687	8.168.830.745	-	13.540.728.193.201	852.302.401.451	19.540.926.160	15.282.668.567.244
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>							
Vào ngày 01/01/2010	1.374.398.817.886	1.088.970.211.604	193.572.226.768	-	-	-	2.656.941.256.258
Trích lập dự phòng	17.996.219.846	39.018.032.676	75.182.860.309	-	-	-	132.197.112.831
Vào ngày 30/06/2010	1.392.395.037.732	1.127.988.244.280	268.755.087.077	-	-	-	2.789.138.369.089
Tổng cộng tại ngày 01/01/2010	2.219.898.075.597	1.096.611.181.704	193.572.226.768	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	17.465.872.510.288
Tổng cộng tại ngày 30/06/2010	2.254.323.253.419	1.136.157.075.025	268.755.087.077	13.540.728.193.201	852.302.401.451	19.540.926.160	18.071.806.936.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**23. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>			
Thu nhập lãi tiền gửi	62.674.608.957	122.138.532.094	76.212.328.598
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	101.922.086.856	190.191.168.671	12.765.260.540
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	21.169.962.968	42.450.021.613	14.322.130.941
Thu khác từ hoạt động tín dụng	85.091.403	199.446.978	13.702.705
	<b>185.851.750.184</b>	<b>354.979.169.356</b>	<b>103.313.422.784</b>
<b>Thu nhập hoạt động ngân hàng khác</b>			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	2.526.459.864	6.572.146.330	361.278.197
Lãi thuần về kinh doanh ngoại hối	2.239.671.830	15.824.788.340	95.122.117
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.346.294.369	2.352.757.594	-
	<b>7.112.426.063</b>	<b>24.749.692.264</b>	<b>456.400.314</b>
<b>Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng</b>	<b>192.964.176.247</b>	<b>379.728.861.620</b>	<b>103.769.823.098</b>
<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>			
Trả lãi tiền gửi	73.496.406.273	107.379.865.760	42.351.854.443
Trả lãi tiền vay	13.226.035.684	23.063.741.240	84.850
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.065.672.515	2.262.477.610	51.700.000
	<b>87.788.114.472</b>	<b>132.706.084.610</b>	<b>42.403.639.293</b>
<b>Chi phí ngân hàng khác</b>			
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	1.314.772.587	6.881.586.270	307.647.801
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.478.804.791	20.433.843.040	6.815.340.767
	<b>5.793.577.378</b>	<b>27.315.429.310</b>	<b>7.122.988.568</b>
<b>Tổng chi phí hoạt động ngân hàng</b>	<b>93.581.691.850</b>	<b>160.021.513.920</b>	<b>49.526.627.861</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng</b>	<b>99.382.484.397</b>	<b>219.707.347.700</b>	<b>54.243.195.237</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
<b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>			
Hoạt động môi giới chứng khoán	18.262.556.203	37.223.301.815	29.605.943.351
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	3.676.345.454	3.736.301.126	139.359.455
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.772.602.272	2.449.874.999	1.876.869.043
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.128.721.184	604.224.830	1.346.838.341
Quản lý danh mục đầu tư	(1.544.888.731)	534.277.979	-
Quản lý bất động sản	2.750.791.293	3.917.284.036	-
Dịch vụ đào tạo	3.029.422.196	9.622.734.931	5.761.077.636
Các dịch vụ khác	7.374.958.794	6.930.306.588	558.931.582
	<b><u>36.450.508.665</u></b>	<b><u>65.018.306.304</u></b>	<b><u>39.289.019.408</u></b>
<b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>			
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	7.473.778.601	13.587.912.155	9.389.360.280
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	1.833.570.000	1.837.140.000	1.286.870.061
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.125.101.117	2.215.813.761	1.563.381.421
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.749.237.878	2.816.327.218	1.458.300.363
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	-	-	-
Quản lý bất động sản	4.229.656.949	5.131.043.434	-
Các dịch vụ khác	7.583.103.211	11.364.993.227	1.804.730.289
	<b><u>23.994.447.756</u></b>	<b><u>36.953.229.795</u></b>	<b><u>15.502.642.414</u></b>
<b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác</b>	<b><u>12.456.060.909</u></b>	<b><u>28.065.076.509</u></b>	<b><u>23.786.376.994</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm</b>			
Chi phí nhân công	146.397.811.484	267.213.265.565	248.249.540.171
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.373.605.214	31.369.197.703	28.144.954.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.955.871.097	33.808.830.048	31.039.199.171
Thuế và chi phí lệ phí	4.909.039.412	6.255.907.513	3.013.912.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.966.242.496	143.723.843.392	236.034.934.752
Chi phí dự phòng	4.380.078.041	13.574.930.314	26.230.490.477
Chi phí khác	121.751.372.920	178.134.442.482	104.960.378.396
	<b>365.734.020.664</b>	<b>674.080.417.017</b>	<b>677.673.410.260</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng</b>			
Chi phí nhân công	10.556.460.327	19.963.291.388	10.479.855.170
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.416.856	599.690.846	593.084.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.088.033.495	5.911.108.780	3.850.693.075
Thuế và chi phí lệ phí	232.911.232	1.641.417.930	580.209.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.000.000	7.000.000	4.056.974.972
Chi phí khác	11.298.471.997	19.999.597.133	3.176.337.447
	<b>25.358.293.907</b>	<b>48.122.106.077</b>	<b>22.737.154.288</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác</b>			
Chi phí nhân công	19.317.135.409	36.538.041.994	56.782.996.795
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.009.444.849	3.553.479.556	3.877.646.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.398.916.169	13.818.171.396	13.015.530.267
Thuế và chi phí lệ phí	4.203.549	429.108.872	391.381.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.858.047.118	36.092.292.823	23.741.735.873
Chi phí dự phòng	-	390.400.000	-
Chi phí khác	1.079.711.538	15.060.364.008	5.267.298.281
	<b>55.667.458.632</b>	<b>105.881.858.649</b>	<b>103.076.588.925</b>
	<b>446.759.773.203</b>	<b>828.084.381.743</b>	<b>803.487.153.473</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 26. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

### 26.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Lãi tiền gửi	300.921.783.603	495.397.503.072	461.342.461.769
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	365.518.897.414	649.334.927.239	470.816.088.749
Lãi cho vay	33.160.235.981	67.564.564.878	556.772.496
Cổ tức được chia	39.455.850.300	68.577.762.329	88.672.585.313
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.280.012.513	22.045.169.616	7.396.102.825
Lãi đầu tư chứng khoán	30.793.563.345	69.781.897.564	92.049.984.933
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.204.751.377	12.491.409.589	86.955.981.380
	<b>794.335.094.533</b>	<b>1.385.193.234.287</b>	<b>1.207.789.977.465</b>

### 26.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Dự phòng chia lãi	26.237.158.092	62.942.156.051	21.589.773.412
Chênh lệch tỷ giá	24.281.179.952	26.321.322.230	12.882.992.795
Trả lãi tiền vay	75.892.531.738	75.892.531.738	-
Trả lãi cho chủ hợp đồng	44.813.707.319	75.915.896.038	40.898.390.586
Lỗ đầu tư chứng khoán	116.748.551.353	212.661.919.674	460.179.060.434
Các chi phí dự phòng	97.005.194.108	175.615.824.760	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(15.575.953.858)	(45.437.813.211)	(603.766.952.614)
Các chi phí khác	528.160.193	6.355.667.282	-
	<b>369.930.528.897</b>	<b>590.267.504.562</b>	<b>(68.216.735.387)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THU NHẬP THUẦN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
<b>Thu nhập khác</b>			
Thu thanh lý tài sản	56.254.545	193.844.545	6.917.173.949
Thu nhập khác	1.035.771.352	3.406.763.091	-
	<b>1.092.025.897</b>	<b>3.600.607.636</b>	<b>6.917.173.949</b>
<b>Chi phí khác</b>			
Chi thanh lý tài sản	(45.654.134)	95.888.122	77.456.181
Chi phí khác	(818.661.453)	541.104.255	5.691.564.685
	<b>(864.315.587)</b>	<b>636.992.377</b>	<b>5.769.020.866</b>
<b>Thu nhập thuần khác</b>	<b>1.956.341.484</b>	<b>2.963.615.259</b>	<b>1.148.153.083</b>

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2010, ngoại trừ trường hợp của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Trong 10 năm đầu kể từ ngày thành lập, công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt chịu mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10% và sẽ nộp thuế TNDN 20% vào những năm tiếp theo. Hơn nữa, BVF được miễn 30% thuế thu nhập doanh nghiệp từ Quý IV năm 2008 và cả năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 01 năm 2009. Đối với dịch vụ đào tạo của Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94.422.776.706	160.110.481.329	97.863.713.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.916.924.437)	(9.217.154.286)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>85.505.852.269</b>	<b>150.893.327.043</b>	<b>97.863.713.588</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>716.659.287.963</b>	<b>568.772.672.352</b>
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	34.306.160.447	-
<i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	34.306.160.447	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(111.488.401.529)	(88.672.585.313)
<i>Cổ tức không chịu thuế</i>	(68.577.762.329)	(88.672.585.313)
<i>Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế</i>	(42.910.639.200)	-
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	12.257.109.565	123.436.063.712
Tăng lợi nhuận do có khoản lỗ không tính thuế	1.948.436.137	-
Giảm lợi nhuận không chịu thuế do chuyển lỗ từ năm trước	(8.422.530.867)	(141.820.320.105)
<b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(71.399.226.247)</b>	<b>(107.056.841.706)</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối	(2.803.301.211)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>642.456.760.505</b>	<b>461.715.830.646</b>
Thuế suất 25%	639.098.701.852	234.818.202.550
Thuế suất ưu đãi 17,5% (25%*70%)	-	217.701.387.514
Thuế suất ưu đãi 12,5% (25%*70%)	-	7.594.241.728
Thuế suất 10%	642.574.135	-
Thuế suất ưu đãi 10% (20%*50%)	2.715.484.518	-
Thuế suất ưu đãi 7%	-	1.601.998.854
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính</b>	<b>160.110.481.329</b>	<b>97.863.713.588</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	93.170.087.183	58.758.433.893
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(125.871.747.876)	(124.635.055.292)
<b>Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ</b>	<b>127.408.820.636</b>	<b>31.987.092.189</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

**28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ hiện tại và trong năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.558.266.781	10.654.317.835	6.903.948.946	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.163.203.296)	(4.476.408.636)	2.313.205.340	-
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>9.217.154.286</b>	<b>-</b>

**29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.117.941.662.565	1.117.941.662.565
Thặng dư vốn cổ phần	244.601.145.182	244.601.145.182
Cổ phiếu quỹ	(91.386.762)	(60.724.099)
Quỹ đầu tư phát triển	7.255.195.708	7.255.195.708
Quỹ dự phòng tài chính	8.618.328.778	8.618.328.778
Lỗi lũy kế	(23.075.516.859)	(29.439.096.964)
	<b>1.355.249.428.612</b>	<b>1.348.916.511.170</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn Bảo Việt bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu	70,89
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	18
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu	3,26
Công ty liên doanh bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Công ty liên doanh	51
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Long Việt	Công ty liên kết	45

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Nhận tiền góp vốn	1.878.886.590.000	
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Nhận tiền cổ tức từ công ty đồng kiểm soát		9.911.913.955
<i>Lương cho thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc</i>			
		<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ</i>
Lương cho thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc		669.600.000	638.470.998
		<b>669.600.000</b>	<b>638.470.998</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	533.683.944.221	410.261.862.439
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	621.370.490 859	573.026.605 716

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Giám đốc theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người<sup>3</sup>.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF) cung cấp. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.

<sup>3</sup> Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

#### ***Các bộ phận kinh doanh***

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009, cụ thể như sau:



## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010:

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010	Đơn vị: Triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	1.968.066	1.924.486	-	-	-	-	3.892.552
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	67.084	-	-	-	-	67.084
Các khoản giảm trừ	(1.613)	(487.912)	-	-	-	-	(489.525)
Tặng/giảm dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng toán học	(407.464)	(17.996)	-	-	-	-	(425.460)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	81.386	-	-	-	-	81.386
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	4.049	-	-	-	-	4.049
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>1.558.989</b>	<b>1.571.097</b>	-	-	-	-	<b>3.130.086</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.384.354)	(737.514)	-	-	-	-	(2.121.868)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(26.568)	-	-	-	-	(26.568)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	158.573	-	-	-	-	158.573
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao động lớn (Tặng)/giảm dự phòng bồi thường	(528)	(68.527)	-	-	-	-	(69.055)
Trích dự phòng giao động lớn	-	(75.183)	-	-	-	-	(75.183)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(183.323)	(272.855)	-	-	-	-	(456.178)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(1.568.205)</b>	<b>(1.022.074)</b>	-	-	-	-	<b>(2.590.279)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(9.216)	549.023	-	-	-	-	539.807
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	119.533	-	-	100.174	219.707
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	53.437	-	4.442	(29.814)	28.065
Chi phí bán hàng	(61.343)	-	-	-	(211)	-	(61.554)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(227.103)	(446.977)	(110.050)	(54.198)	(4.604)	14.848	(828.084)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	575.652	123.691	621.823	-	1.366	(527.606)	794.926
Lợi nhuận khác	2.339	2.292	2	247	(390)	(1.526)	2.964
<b>Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.828</b>	<b>20.828</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>280.330</b>	<b>228.029</b>	<b>565.211</b>	<b>65.581</b>	<b>603</b>	<b>(423.095)</b>	<b>716.659</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009.  
Đơn vị: Triệu đồng

Cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	1.814.105	1.711.398	-	-	-	-	3.525.503
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	68.195	-	-	-	-	68.195
Các khoản giảm trừ	(2.743)	(469.233)	-	-	-	-	(471.976)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(836.079)	(68.346)	-	-	-	-	(904.425)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	59.309	-	-	-	-	59.309
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	3.260	-	-	-	-	3.260
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>975.283</b>	<b>1.304.583</b>	-	-	-	-	<b>2.279.866</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.178.342)	(674.721)	-	-	-	-	(1.853.063)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(20.935)	-	-	-	-	(20.935)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	132.313	-	-	-	-	132.313
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao động lớn (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	(842)	(74.266)	-	-	-	-	(75.108)
Trích dự phòng giao động lớn	(151.122)	(45.863)	-	-	-	-	(196.985)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	(208.342)	-	-	-	-	(208.342)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(1.330.306)</b>	<b>(891.814)</b>	-	-	-	-	<b>(2.222.120)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(355.023)</b>	<b>412.769</b>	-	-	-	-	<b>57.746</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	19.830	54.243	3.957	-	78.030
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	-	-	(95)	-	(95)
Chi phí bán hàng	(52.773)	-	-	-	-	-	(52.773)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(254.749)	(422.924)	(104.962)	(29.377)	(4.008)	12.533	(803.487)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	840.341	148.654	812.165	-	3.761	(528.915)	1.276.006
Lợi nhuận khác	1.832	1.945	10.405	20	-	(13.053)	1.149
<b>Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	-	-	-	-	-	12.197	<b>12.197</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>179.628</b>	<b>140.444</b>	<b>737.438</b>	<b>24.886</b>	<b>3.615</b>	<b>(517.238)</b>	<b>568.773</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tài sản theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2010:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010</i>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.546	180.570	1.233.353	2.724.943	22.540	1.788.848	6.142.800
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	814.276	-	-	-	-	814.276
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	35.258	422.413	-	-	-	-	457.671
Các khoản phải thu khác	992.041	55.430	1.246.299	591.229	18.298	(1.506.438)	1.396.859
Đầu tư tài chính	18.723.980	3.174.052	11.497.067	1.824.570	39.968	(10.169.756)	25.089.881
Tài sản cố định hữu hình	359.973	200.739	498.883	38.049	45.989	-	1.143.633
Tài sản cố định vô hình	203.045	393.611	14.340	29.208	14.640	-	654.844
Cho vay khách hàng	-	-	-	3.052.192	-	-	3.052.192
Các tài sản khác	34.648	47.167	17.389	17.912	101.557	6.396	225.069
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20.541.491</b>	<b>5.288.258</b>	<b>14.507.331</b>	<b>8.278.103</b>	<b>242.992</b>	<b>(9.880.950)</b>	<b>38.977.225</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.483.206	967.043	2.089.836	1.132.236	77.342	(2.058.419)	5.691.244
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	5.581.329	-	(2.099.203)	3.482.126
Nợ dài hạn	28.438	5.443	21.144	-	-	19.345	74.370
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.282.669	2.789.138	-	-	-	-	18.071.807
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>18.794.313</b>	<b>3.761.624</b>	<b>2.110.980</b>	<b>6.713.565</b>	<b>77.342</b>	<b>(4.138.277)</b>	<b>27.319.547</b>
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.747.178</b>	<b>1.526.634</b>	<b>12.396.351</b>	<b>1.564.538</b>	<b>165.650</b>	<b>(7.097.922)</b>	<b>10.302.429</b>
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.355.249</b>	<b>1.355.249</b>
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>20.541.491</b>	<b>5.288.258</b>	<b>14.507.331</b>	<b>8.278.103</b>	<b>242.992</b>	<b>(9.880.950)</b>	<b>38.977.225</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tài sản theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: Triệu đồng	
						Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<b>Tài sản</b>							
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.451	104.458	379.849	1.891.961	33.737	(81.812)	2.532.644
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	947.582	-	-	-	-	947.582
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	21.099	303.371	-	-	-	-	324.470
Các khoản phải thu khác	765.550	171.600	1.064.688	128.946	16.523	(991.729)	1.155.578
Đầu tư tài chính	15.576.620	2.499.449	10.856.161	2.369.066	39.968	(7.111.588)	24.229.676
Tài sản cố định hữu hình	348.860	175.511	448.211	31.467	48.500	-	1.052.549
Tài sản cố định vô hình	202.727	393.983	15.394	23.386	14.640	-	650.130
Cho vay khách hàng	-	-	-	2.809.879	-	(185.122)	2.624.757
Các tài sản khác	30.774	40.349	18.776	15.050	88.474	3.808	197.231
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.150.081</b>	<b>4.636.303</b>	<b>12.783.079</b>	<b>7.269.755</b>	<b>241.842</b>	<b>(8.366.443)</b>	<b>33.714.617</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả ngắn hạn	789.010	958.273	2.126.666	483.285	76.663	(1.933.085)	2.500.812
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	5.223.362	-	(1.436.400)	3.786.962
Nợ dài hạn	24.707	7.988	21.200	-	-	19.345	73.240
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	14.808.931	2.656.941	-	-	-	-	17.465.872
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>15.622.648</b>	<b>3.623.202</b>	<b>2.147.866</b>	<b>5.706.647</b>	<b>76.663</b>	<b>(3.350.140)</b>	<b>23.826.886</b>
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.527.433</b>	<b>1.013.101</b>	<b>10.635.213</b>	<b>1.563.108</b>	<b>165.179</b>	<b>(6.365.219)</b>	<b>8.538.815</b>
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.348.916</b>	<b>1.348.916</b>
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>17.150.081</b>	<b>4.636.303</b>	<b>12.783.079</b>	<b>7.269.755</b>	<b>241.842</b>	<b>(8.366.443)</b>	<b>33.714.617</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 33. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 LÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 3.21, từ năm 2009 Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng VAS 10 cho năm 2010, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>hợp nhất</b>			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	16.563.795.617.786	16.563.795.617.786	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	17.331.550.096.173	17.331.550.096.173	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	5.691.244.254.343	5.691.244.254.343	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	3.556.495.881.404	3.556.495.881.404	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	26.161.093.774	26.161.093.774
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.819.035.442	22.045.169.616	7.773.865.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(26.321.322.230)	(26.321.322.230)	-
<i>Trong đó:</i>			
- Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	(26.321.322.230)	(26.321.322.230)	-
- Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	-	-	-
<b>Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>3.497.713.212</b>	<b>(4.276.152.614)</b>	<b>7.773.865.826</b>
Lãi trên cổ phiếu	6	(7)	13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Các khoản tranh chấp, kiện tụng*

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 9.440.273.420 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của Tòa án và do đó, trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

#### *Thuế nhà thầu*

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tập đoàn Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước, với tổng số tiền thuế là 3.334.138 USD (tương đương 61.828.255.072 VNĐ).


Theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp nước ngoài là đối tượng cư trú của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008 và trong thời hạn hiệu lực của các Hiệp định. Hiện nay, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thống kê những hợp đồng tái bảo hiểm thực hiện với doanh nghiệp thuộc diện nêu trên cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Theo ước tính ban đầu của Tập đoàn thì số thuế được miễn chiếm đa số trong tổng số tiền thuế 3.334.138 USD nêu trên.

### 35. THÔNG TIN SO SÁNH

Trong giai đoạn này, Quý khen thưởng phúc lợi được phân lại loại sang khoản mục phải trả ngắn hạn theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.



  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

  
Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính

  
Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 08 năm 2010